

Bản án số: 71 /2019/DS-PT

Ngày: 19 - 6 - 2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Hùng

Các Thẩm phán: 1. Ông Phạm Hùng Nuôi

2. Ông Nguyễn Hoàng Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: **56/2019/TLPT-DS** ngày 23 tháng 4 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 11/03/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 102/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 05 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **M** (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C1, xã B1, huyện A1, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông **M1**. Địa chỉ: ấp C2, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, theo văn bản ngày 21/5/2019 (có mặt).

- Bị đơn: Bà **N** (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **P** (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người đại diện theo ủy quyền của bà N và ông P:* Ông **P1**, địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, theo các văn bản ủy quyền cùng ngày 11/02/2019 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông M1 trình bày:

Vào năm 2014, bà M có tham gia chơi hội do bà N làm chủ, hội 1.000.000 đồng, mở ngày 02/4/2014 âl, một tháng khui một lần, tổng cộng có 40 phần, bà M tham gia 04 phần.

Phần hội thứ nhất bà M đóng hội đến kỳ thứ 36, bỏ lời là 1.300.000 đồng. Do đã bỏ tiền lời cao, nên cần trừ tiền đóng hội cho hội sống mỗi chân hội sống là 300.000 đồng, tổng cộng là 1.200.000 đồng nên số tiền hót được là 33.800.000 đồng, nhưng bà N chỉ giao 10.000.000 đồng còn thiếu lại 23.800.000 đồng; Phần hội thứ hai bà M đóng hội đến kỳ thứ 37 là ngày 02/3/2017 âl, bỏ lời số tiền là 1.550.000 đồng, trừ phần tiền của nguyên đơn ra, còn lại 03 phần hội sống nguyên đơn phải trả lại số tiền bỏ cao là 1.650.000 đồng nên hót được số tiền là 34.500.000 đồng nhưng bà N chỉ giao 5.500.000 đồng còn thiếu lại 28.850.000 đồng.

Đối với hai phần hội còn lại thì bà M đã hót trước đó và phía bà N đã giao tiền hội đầy đủ. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà N và ông P hoàn trả tiền hội 52.650.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 02/3/2017 âl (nhằm ngày 29/3/2017 đl) đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Theo biên bản hòa giải và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông P1 trình bày:

Ông thống nhất bà M có tham gia 04 phần hội của đây hội tháng 1.000.000 đồng mở ngày 02/4/2014 âl do bà N làm chủ. Trong đó, bà M đã hót cả 04 phần hội, phía bà N giao tiền đủ 02 phần hội và còn lại 02 phần hội. Đối với 02 phần hội bà M hót nhưng chưa giao gồm: Phần hội thứ nhất đến kỳ thứ 36 thì bà M hót một phần hội là 32.000.000 đồng và kỳ 37 cũng được 32.000.000 đồng tại thời điểm hót hội thì bà N chưa giao tiền hội.

Số tiền bà M hót hội còn thiếu, đến tháng 5/2018 thì bà N trả tiền hội cho bà M được số tiền là 12.500.000 đồng; tháng 7 tiếp tục trả 15.000.000 đồng; tháng 8 trả tiếp 10.500.000 đồng và tháng 10 trả thêm được 15.500.000 đồng. Như vậy, bà N đã trả cho bà M 02 chân được tổng cộng là 53.500.000 đồng nên bà N còn nợ bà M là 10.500.000 đồng. Các lần giao tiền hội phía bà N không có làm biên nhận cũng như không có ai chứng kiến việc bà N giao tiền hội cho bà M. Ngoài ra, bà M còn phải có nghĩa vụ trả tiền huê hồng của 02 chân hội là 1.000.000 đồng, đóng hội chết của 02 phần hội hót trước với số tiền là 6.000.000 đồng. Sau khi cân trừ các khoản này thì hiện bà N còn nợ bà M là 3.500.000 đồng. Nay bà N đồng ý trả bà M số tiền là 3.500.000 đồng, không đồng ý tính lãi theo yêu cầu của bà M.

Đối với số tiền hội mà bà M đã hót tại kỳ 36, kỳ 37 đều hót được số tiền là 32.000.000 đồng, do kỳ 36, 37 là gần cuối nên các phần hội sống còn lại là ông H 02 phần, ông H1 còn gọi là 1H 01 phần, bà M 02 phần các bên thỏa thuận không có ăn thua nên không có thu tiền hội sống và người hót cũng không có nghĩa vụ đóng lại hội chết. Nên tại kỳ 36 bà M hót hội sau khi trừ của ông H 02 phần hội sống, ông H1 01 phần hội sống và bà M 04 phần hội, tổng cộng là 07 phần thì bà M hót được số tiền là 32.000.000 đồng, tại kỳ hót 37 cũng tương tự như kỳ 36 và bà M cũng hót được số tiền là 32.000.000 đồng.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng, thụ lý giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 11/03/2019 đã quyết định: Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Điều 471; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, Điều 15, Điều 24 và Điều 29 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phường, điểm đ khoản 1 Điều 12 và Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P liên đới trả tiền nợ hui và lãi (tiền hui 51.650.000 đồng + tiền lãi 10.031.000 đồng) tổng cộng là 61.681.000 đồng (sáu mươi một triệu, sáu trăm tám mươi một nghìn đồng) cho nguyên đơn bà M.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/năm theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) là tiền đầu thảo của nguyên đơn đóng lại cho bị đơn.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 26/3/2019 bị đơn bà N có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xác minh lại việc hoạt động và giao nhận tiền của các hui viên, đồng thời không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà M không rút đơn khởi kiện, bị đơn bà N giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà N và áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn bà N là đúng theo qui định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

Về nội dung:

[2] Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà N, nhận thấy: Tại phiên tòa người đại diện cho nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận giữa nguyên đơn Trang và bị đơn Lua có tham gia chơi hụi với nhau như nguyên đơn trình bày, bị đơn cũng thừa nhận nguyên đơn có hốt hụi ở kỳ thứ 36 và 37, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn không thống nhất số tiền hụi đã hốt và đã giao cho nhau. Cụ thể: Theo nguyên đơn trình bày nguyên đơn hốt hụi ở kỳ 36 bỏ lời 1.300.000 đồng hốt được 33.800.000 đồng, ở kỳ 37 bỏ lời 1.550.000 đồng hốt được 34.500.000 đồng, bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng cộng 02 lần là 15.500.000 đồng còn thiếu của nguyên đơn 52.650.000 đồng. Bị đơn cho rằng số tiền hụi nguyên đơn hốt ở kỳ 36 và 37 đều được 32.000.000 đồng, sau đó bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng cộng 4 lần được số tiền 53.500.000 đồng, chỉ còn nợ nguyên đơn 10.500.000 đồng. Nhưng nguyên đơn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền huê hồng 1.000.000 đồng và đóng 2 chân hụi hốt trước với số tiền 6.000.000 đồng, như vậy bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn 3.500.000 đồng.

[3] Qua phân trình bày của các bên đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo bị đơn trình bày nguyên đơn hốt hụi ở kỳ 36 và 37 số tiền được nhận đều là 32.000.000 đồng, do từ kỳ 36 trở đi không có thu tiền hụi sống và người hốt hụi cũng không có nghĩa vụ trả lại hụi chết. phần trình bày này của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận, bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho việc các bên có thỏa thuận này. Do đó lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở. Đối với lời trình bày của nguyên đơn về việc bỏ lời ở kỳ 36 là 1.300.000 đồng hốt được 33.800.000 đồng, bỏ lời ở kỳ 37 là 1.550.000 đồng hốt được 34.500.000 đồng là có cơ sở để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[4] Bị đơn không đồng ý trả số tiền 52.650.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do bị đơn đã trả cho nguyên đơn 53.500.000 đồng và nguyên đơn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền huê hồng 1.000.000 đồng và đóng 2 chân hụi hốt trước với số tiền 6.000.000 đồng như vậy bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn 3.500.000 đồng. Lời trình bày này của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận, bị đơn trình bày đã giao tiền hụi cho nguyên đơn nhưng không có giấy tờ, tài liệu gì chứng minh việc giao tiền hụi. Do đó, lời trình bày của bị đơn về việc đã giao tiền hụi cho nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên nguyên đơn thừa nhận chưa cần trừ tiền đầu thảo cho bị đơn đối với 02 phần hụi đã hốt ở kỳ 36, 37, nên nguyên đơn đồng ý trừ lại tiền đầu thảo 1.000.000 đồng. Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả 51.650.000 đồng cho nguyên đơn và tính lãi đối với số tiền buộc trả từ ngày 29/3/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 11/3/2019 là: $51.650.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 23 \text{ tháng} = 10.031.000 \text{ đồng}$ là có căn cứ đúng pháp luật. Do đó kháng cáo của bị đơn bà N là không có cơ sở.

[5] Từ những phân tích trên, nhận thấy kháng cáo của bà N là không có căn cứ không được HĐXX chấp nhận, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát là không chấp nhận kháng cáo của bị đơn áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 11/03/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/năm theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) là tiền đầu thảo của nguyên đơn đóng lại cho bị đơn.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bị đơn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P được miễn, không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà N được miễn toàn bộ.

5. Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu HS (TDS).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Khánh Hùng